

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XM
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/DS-ST

Ngày: 17/7/2019.

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hằng Nga.

2. Bà Đoàn Thị Mến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thành – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện XM tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đình Luyện – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện XM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2018/TLST- DS ngày 28 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST – DS ngày 07 tháng 6 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 15/2019/QĐST – DS ngày 27 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm: 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bị đơn:

Bà Phạm Thị Châu L, sinh năm: 1967. (Có mặt)

Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm: 1965. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 5, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2018, bản khai và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:

Từ chỗ quen biết nên bà L có cho bà L và ông B vay tiền thành nhiều lần việc vay mượn bắt đầu từ năm 2007 khi thì 5.000.000đ (Năm triệu đồng) khi thì 10.000.000đ (Mười triệu đồng) các lần vay tiền đều có viết giấy tay, giấy này có bà L và ông B ký tên, trong tất cả các lần vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/1 tháng/1 triệu. Từ khi vay mượn bà L và ông B đã trả đủ tiền lãi

chobà L tính đến ngày 25/8/2011, khi trả hai bên không làm giấy tờ gì, cũng không ai chứng kiến. Đến ngày 07/10/2012 bà L viết giấy tổng cộng số tiền bà L và ông B vay củabà L là 104.000.000đ. Sau đó đến ngày 19/10/2017bà L yêu cầu bà L cùng đi ký hợp đồng công chứng vay tiền tại Văn phòng công chứng Xuyên Mộc để chốt số tiền bà L và ông B vay củabà L là 104.000.000đ. Tuy nhiên, tại thời điểm công chứng thì phía Văn phòng công chứng chỉ chobà L tính lãi từ thời gian công chứng hợp đồng vay tiền là từ ngày 19/10/2017 nhưngbà L không đồng ý. Nên sau đó bà L yêu cầu bà L tiếp tục viết “giấy vay tiền” đề ngày 20/10/2017. Số tiền 104.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 7/10/2012; số tiền 104.000.000đ trong hợp đồng vay tiền đề ngày 19/10/2017 và số tiền 104.000.000đ trong giấy vay tiền đề ngày 20/10/2017 là một.bà L xác định giấy vay tiền viết tay ngày 20/10/2017 là có giá trị pháp lý, còn giấy vay tiền ngày 7/10/2012 và hợp đồng vay tiền ngày 19/10/2017 được công chứng tại Văn phòng công chứng XM chỉ là chứng cứ để các bên có căn cứ để viết giấy vay tiền ngày 20/10/2017.

Từ khi vay đến nay bà L và ông B đã trả chobà L tất cả tiền lãi theo thỏa thuận trong các giấy vay tiền đến ngày 25/8/2011, từ đó đến nay bà L và ông B không trả nữa. Bà Loan và ông Bình không thể chấp tài sản gì. Không ai chứng kiến. Số tiền lãi bà L và ông B đã trả chobà L, bà L không có yêu cầu gì.

Việc vay tiền thì ông B có biết, trong những lần viết tay trước đây thì ông B có ký, nhưng sau đó ông B không ký nữa do vợ chồng bà L và ông B cãi nhau nên ông B không ký tên vào giấy vay tiền ngày 7/10/2012, hợp đồng vay tiền ngày 19/10/2017 được công chứng tại Văn phòng công chứng XM và giấy vay tiền viết tay ngày 20/10/2017. Giấy vay tiền ngày 20/10/2017 là do bà Loan viết và ký, có thỏa thuận lãi suất là 1%/01 tháng của một triệu và hạn đến tháng 12 năm 2017 sẽ trả nếu không trả được thì xin trả góp mỗi tháng là 2.000.000đ gốc và tiền lãi. Đến thời hạn trả nợ mặc dù bà L đã đòi nhiều lần nhưng bà L và ông B chưa trả chobà L số tiền nợ gốc và lãi suất nào. bà L khẳng định đây là nợ chung của bà Loan và ông Bình vay từ nhiều năm trước, mục đích vay là để phục vụ sinh hoạt chi tiêu cho gia đình.

Đây là tiền của cá nhân bà L, chồng bà L tên Phạm Đình Văn đã chết từ năm 1993.

Tại đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Thanh L yêu cầu bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B trả bà L số tiền là 104.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 20/10/2017 và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 25/8/2011 đến nay, nhưng xét thấy hoàn cảnh bà L và ông B khó khăn nên bà L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000đ. Nay bà L yêu cầu bà L và ông B trả chobà L số tiền 100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 20/10/2017 cộng lãi suất theo thỏa thuận tính từ ngày 25/8/2011 đến nay. Việc bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000đ là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc.

Tại biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị Châu Loan trình bày:

Vợ chồng bà L, ông B có vay mượn tiền củabà L nhiều lần, khi thì 5.000.000đ (Năm triệu đồng) khi thì 10.000.000đ (Mười triệu đồng) ... Thời

gian bắt đầu vay tiền là vào năm 2007 với nhiều số tiền khác nhau. Khi vay hai bên có làm giấy tay, giấy này lúc thì có cả bà L và ông B ký tên, khi thì chỉ có mình bà L ký tên. Dù giấy nợ khi có cả 02 vợ chồng bà L ông B ký tên, khi chỉ có mình bà L ký tên thì vợ chồng bà L, ông B đều thống nhất là nợ chung của vợ chồng, vì tiền vay mượn từ bà L về với mục đích là sinh hoạt chi tiêu cho gia đình. Mỗi lần viết giấy vay nợ đều có hẹn thời hạn trả nợ và lãi suất khi thì 3%, khi thì 4%. Tất cả các lần vay nợ đều không thế chấp tài sản gì, chỉ viết giấy vay nợ làm tin với nhau. Từ khi vay mượn đến ngày 25/8/2011 tiền lãi hàng tháng vợ chồng bà L, ông B đều đóng đủ cho bà L, việc đóng tiền lãi không làm giấy tờ gì, cũng không ai chứng kiến. Đối với số tiền lãi đã đóng cho bà L bà L không có ý kiến gì, nhưng từ sau ngày 25/8/2011 đến nay thì vợ chồng bà L, ông B chưa trả cho bà L số tiền nợ gốc cũng như số tiền lãi suất nào, do bà L bị tai nạn giao thông phải nằm viện nên khó khăn về kinh tế, không có tiền để đóng tiền lãi cho bà L.

Đến ngày 07/10/2012 bà L và ông B ngồi lại tổng kết số nợ bà L và ông B đã vay của bà L, theo đó bà L viết giấy tay ngày 07/10/2012 tổng cộng số tiền bà L và ông B vay của bà L là 104.000.000đ. Sau đó bà L có yêu cầu bà L đến Văn phòng công chứng XM làm hợp đồng vay tiền ngày 19/10/2017 số tiền 104.000.000đ mặc dù có mình bà L ký tên vào hợp đồng vay tiền nhưng bà L xác nhận đây là nợ chung của bà L và ông B, nợ tiền bà L từ nhiều năm trước.

Sau khi làm hợp đồng vay số tiền 104.000.000đ tại Văn phòng Công chứng XM thì ngày 20/10/2017 bà L tiếp tục yêu cầu bà L đến viết giấy vay tiền ngày 20/10/2017. Vì theo hợp đồng vay tiền ngày 19/10/2017 của Văn phòng công chứng XM thì lãi suất chỉ được tính từ ngày ký hợp đồng nên bà L không đồng ý. Bà L yêu cầu bà L viết giấy vay tiền ngày 20/10/2017 với số tiền là 104.000.000đ lãi suất 1%/tháng của một triệu, tính từ ngày 25/8/2011 trên số tiền 104.000.000đ bà L cũng đồng ý và hẹn thời hạn trả nợ là tháng 12 năm 2017 nếu không trả được thì mỗi tháng sẽ trả góp 2.000.000đ gốc và tiền lãi. Giấy này do bà L viết và ký tên. Từ khi đến hạn trả nợ đến nay bà L, ông B chưa trả cho bà L số tiền nợ gốc và lãi suất nào.

Mặc dù làm 03 giấy vay tiền như bà L đã trình bày ở phần trên nhưng thực chất số tiền 104.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 07/10/2012, số tiền 104.000.000đ hợp đồng vay tiền ngày 19/10/2017 và số tiền 104.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 20/10/2017 là một. Bà L xác nhận giấy vay tiền ngày 7/10/2012 và hợp đồng vay tiền 19/10/2017 chỉ để làm căn cứ cho việc viết giấy vay tiền ngày 20/10/2017.

Nay theo yêu cầu của bà L: Yêu cầu vợ chồng bà L phải trả bà L số tiền 100.000.000đ (theo giấy vay nợ ngày 20/10/2017 ghi số tiền là 104.000.000đ) và lãi suất theo thỏa thuận tính từ ngày 25/8/2011 đến nay thì vợ chồng bà L đồng ý.

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Nguyễn Thanh B vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án lập biên bản về việc vắng mặt đương sự không tiến hành hòa giải được để có cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Tại các phiên tòa ông Nguyễn Thanh B đều vắng mặt không có lý do.

Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn ông B vắng tại các buổi làm việc cũng như tại các phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Vụ án còn để kéo dài quá thời hạn xét xử nhưng chưa có quyết định gia hạn là còn thiếu sót. Tuy nhiên thiếu sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung của vụ án nên đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án yêu cầu thanh toán tiền còn nợ theo hợp đồng vay tài sản, do vậy xác định đây là tranh chấp dân sự, về quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B có nơi cư trú tại địa bàn huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vì vậy, căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Thanh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đương sự nói trên vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn ông B không đến tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Thanh B.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét thấy, thời điểm bà Nguyễn Thị Thanh L và bà Phạm Thị Châu L giao kết hợp đồng vay tài sản ngày 20/10/2017 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ Luật dân sự năm 2015 nên áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự thể hiện:

Cả nguyên đơn bà L và bị đơn là bà L đều thống nhất về thời gian vay mượn, điều kiện hoàn cảnh vay mượn, số tiền vay mượn, mục đích vay mượn và đều xác nhận số tiền 104.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 07/10/2012; số tiền 104.000.000đ trong hợp đồng vay tiền ngày 19/10/2017 được công chứng tại Văn phòng công chứng XM và số tiền 104.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 20/10/2017 là một. Và giấy vay tiền ngày 07/10/2012, hợp đồng vay tiền ngày 19/10/2017 chỉ là căn cứ cho việc viết giấy vay tiền ngày 20/10/2017; giấy vay tiền ngày 20/10/2017 mới có giá trị pháp lý. Về nội dung thỏa thuận trong giấy

vay tiền ngày 20/10/2017 bà L và ông B đều thống nhất số tiền vay, lãi suất cho vay, thời hạn trả nợ, không thế chấp tài sản gì, không ai chứng kiến.

Xét các chứng cứ (các giấy vay tiền viết tay) do bà L cung cấp qua nhiều năm thể hiện bà L và ông B có vay tiền của bà L nhiều lần, khi bà L và ông B tổng kết nợ bằng giấy vay tiền ngày 07/10/2012; Hợp đồng vay tiền ngày 20/10/2017 tại văn phòng công chứng XM và giấy vay tiền ngày 20/10/2017 mặc dù không có ông B ký tên nhưng qua sự thừa nhận nợ chung của bà L và tổng số tiền 104.000.000đ là trùng khớp số tiền trong các giấy vay mượn của các năm trước đó do bà L và ông B vay nhiều lần của bà L (các giấy này có ông B ký tên). Do vậy xác định bà L yêu cầu bà L và ông B phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà L số tiền 104.000.000đ là có cơ sở.

Trong các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên Tòa bà L có yêu cầu xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000đ. Nay bà L yêu cầu bà L, ông B phải trả số tiền 100.000.000đ. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L là tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà bà L đã rút.

Xét yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh L yêu cầu bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B trả số tiền nợ vay là 100.000.000đ; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 20/10/2017 và các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình và lời trình bày của các đương sự tại Tòa án, sự đồng ý trả tiền vay theo yêu cầu của nguyên đơn từ bà L. Xét thấy có đủ cơ sở xác định việc thỏa thuận vay tiền giữa bà L và ông B phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật. Thời hạn vay theo thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng đã hết mà bà L và ông B không trả lại số tiền đã vay cho bà L. Do đó, yêu cầu của bà L đòi bà L, ông B trả số tiền vay 100.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở để chấp nhận.

Xét yêu cầu của bà L yêu cầu bà L và ông B trả tiền lãi theo thỏa thuận tính từ ngày 25/8/2011 cho đến khi Tòa án xét xử, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào sự đồng ý trả tiền lãi của bà L theo yêu cầu của bà L và căn cứ vào sự thỏa thuận của hai bên trong giấy vay tiền ngày 20/10/2017 thì mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng, đây là trường hợp tranh chấp hợp đồng vay có lãi và mức lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, tiền lãi bà L và ông B phải trả cho bà L từ ngày 25/8/2011 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (ngày 17/7/2019) là: 94.733.000đ (100.000.000đ x 1%/01 tháng x 07 năm 10 tháng 22 ngày).

Do đó tổng số tiền bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L là 194.733.000đ (100.000.000đ tiền gốc + 94.733.000đ tiền lãi).

Đối với số tiền lãi từ trước ngày 25/8/2011 bà L, ông B đã trả cho bà L các bên không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Do bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B phải có trách nhiệm trả

nợ nên bà L và ông B phải chịu án phí trên số tiền phải trả theo quy định nhưng do bà L và ông B có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn nên giảm $\frac{1}{2}$ án phí cho bà L, ông B.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466; Điều 468 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh L đối với bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Tuyên xử:

1. Buộc bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B phải trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 94.733.000đ (Chín mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng). Tổng cộng là 194.733.000đ (Một trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thực hiện tương đương với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện mà bà Nguyễn Thị Thanh L đã rút đối với số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Châu L và ông Nguyễn Thanh B phải nộp 9.737.000đ (Chín triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nhưng do bà L và ông B có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn nên giảm $\frac{1}{2}$ án phí cho bà L, ông B. Bà L và ông B còn phải nộp là 4.868.500đ (Bốn triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L số tiền tạm ứng án phí 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006531 ngày 28/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a,

7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo